

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÙNG KHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2013/NQ-HĐND

*Trùng Khánh, ngày 19 tháng 12 năm 2013*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Về việc phê chuẩn kế hoạch sử dụng đất đai năm 2014**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện về việc xin phê chuẩn kế hoạch sử dụng đất đai năm 2013 huyện Trùng Khánh;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí phê chuẩn Kế hoạch sử dụng đất năm 2014 huyện Trùng Khánh với từng loại đất như sau:

## **I. Hiện trạng sử dụng đất năm 2013.**

Theo số liệu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2013 của huyện Trùng Khánh, tổng diện tích các loại đất như sau:

**Tổng diện tích tự nhiên là: 46.693,37 ha.** Trong đó:

### **1. Đất nông nghiệp: 42.546,42 ha chiếm 91,12% diện tích tự nhiên.**

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: 9.370,55 ha.

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm: 9.130,14 ha.

1.1.1.1. Đất trồng lúa: 5.049,89 ha.

1.1.1.2. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi: 58,34 ha.

1.1.1.3. Đất trồng cây hàng năm khác: 4.021,91 ha.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: 240,41 ha.

1.2. Đất lâm nghiệp: 33.120,2 ha.

1.2.1 Đất rừng sản xuất: 10.499,13 ha.

1.2.2 Đất rừng phòng hộ: 19.449,22 ha.

1.2.3 Đất rừng đặc dụng: 3.171,87 ha.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: 55,67 ha.

### **2. Đất phi nông nghiệp: 3.717,63 ha chiếm 7,96% diện tích tự nhiên.**

2.1 Đất ở: 408,45 ha.

2.1.1 Đất ở nông thôn: 371,02 ha.

2.1.2 Đất ở đô thị: 37,43 ha.

2.2 Đất chuyên dùng: 2.038,94 ha.

2.2.1 Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: 8,37 ha.

2.2.2 Đất quốc phòng: 20,60 ha.

2.2.3 Đất an ninh: 1,82 ha.

2.2.4 Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 520,34 ha.

2.2.5 Đất có mục đích công cộng: 1.487,80 ha.

2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 4,73 ha.

2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 73,65 ha.

2.5. Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng: 1.191,86 ha.

### **3. Đất chưa sử dụng: 429,32 ha chiếm 0,92% diện tích tự nhiên.**

3.1 Đất bằng chưa sử dụng: 203,61 ha.

3.2 Đất đồi núi chưa sử dụng: 129,81 ha.

3.3 Núi đá không có rừng cây: 95,90 ha.

## **II. Kế hoạch sử dụng đất năm 2014**

- Đất nông nghiệp diện tích cuối kỳ giảm 5,0 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp và các công trình phúc lợi khác.

- Đất phi nông nghiệp diện tích cuối kỳ tăng 5,0 ha do từ đất nông nghiệp chuyển sang phục vụ lợi ích công cộng trên địa bàn huyện và đất ở nhân dân.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh giao cho Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện và các tổ chức thành viên động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Đức Nguyên**